BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2996/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 02 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 4588/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2923/QĐ-ĐHCT, ngày 10 tháng 8 năm 2022 về định mức học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên hệ chính quy áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2022-2023; Tờ trình số 173/ĐHCT-TC, ngày 30 tháng 7 năm 2024 về việc điều chỉnh mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng cho học kỳ 1, năm học 2024-2025 đã được Hiệu trưởng phê duyệt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên **92 lớp** chuyên ngành, hình thức đào tạo chính quy đang theo học **chương trình tiên tiến, chương chất lượng cao Khóa 46, 47, 48, 49** tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo).

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 2.500.000 đồng/tháng, được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập cho học kỳ 1, năm học 2024-2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỔ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2996/QĐ-ĐHCT, ngày 2 tháng 8 năm 2024)

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)	(2)	(3)	
1	DA2066T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	42	2.500.000	8.400.000	DA
2	DA2166T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	37	2.500.000	7.400.000	DA
3	DA2166T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	32	2.500.000	6.400.000	DA
4	DA2266T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	27	2.500.000	5.400.000	DA
5	DA2266T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	28	2.500.000	5.600.000	DA
6	DA2366T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	31	2.500.000	6.200.000	DA
7	DA2366T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	31	2.500.000	6.200.000	DA
8	DA2308F1	Công nghệ thực phẩm (CLC)	36	2.500.000	7.200.000	DA
9	DA2308F2	Công nghệ thực phẩm (CLC)	34	2.500.000	6.800.000	DA
10	DI20V7F1	Công nghệ thông tin (CLC)	28	2.500.000	5.600.000	DI
11	DI20V7F2	Công nghệ thông tin (CLC)	28	2.500.000	5.600.000	DI
12	DI20V7F3	Công nghệ thông tin (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	DI
13	DI20V7F4	Công nghệ thông tin (CLC)	22	2.500.000	4.400.000	DI
14	DI21V7F1	Công nghệ thông tin (CLC)	35	2.500.000	7.000.000	DI
15	DI21V7F2	Công nghệ thông tin (CLC)	37	2.500.000	7.400.000	DI
16	DI21V7F3	Công nghệ thông tin (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	DI
17	DI21V7F4	Công nghệ thông tin (CLC)	11	2.500.000	2.200.000	DI
18	DI2296F1	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	29	2.500.000	5.800.000	DI
19	DI2296F2	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	25	2.500.000	5.000.000	DI
20	DI22V7F1	Công nghệ thông tin (CLC)	27	2.500.000	5.400.000	DI
21	DI22V7F2	Công nghệ thông tin (CLC)	27	2.500.000	5.400.000	DI
22	DI2396F1	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	23	2.500.000	4.600.000	DI
23	DI2396F2	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	25	2.500.000	5.000.000	DI
24	DI23V7F1	Công nghệ thông tin (CLC)	43	2.500.000	8.600.000	DI
25	FL21V1F1	Ngôn ngữ Anh (CLC)	29	2.500.000	5.800.000	FL
26	FL21V1F2	Ngôn ngữ Anh (CLC)	30	2.500.000	6.000.000	FL
27	FL21V1F3	Ngôn ngữ Anh (CLC)	28	2.500.000	5.600.000	FL
28	FL21V1F4	Ngôn ngữ Anh (CLC)	29	2.500.000	5.800.000	FL
29	FL22V1F1	Ngôn ngữ Anh (CLC)	34	2.500.000	6.800.000	FL
30	FL22V1F2	Ngôn ngữ Anh (CLC)	31	2.500.000	6.200.000	FL
31	FL22V1F3	Ngôn ngữ Anh (CLC)	31	2.500.000	6.200.000	FL
32	FL23V1F1	Ngôn ngữ Anh (CLC)	33	2.500.000	6.600.000	FL

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)	(2)	(3)	
33	FL23V1F2	Ngôn ngữ Anh (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	FL
34	FL23V1F3	Ngôn ngữ Anh (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	FL
35	KT2021F1	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	KT
36	KT2021F2	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	KT
37	KT2021F3	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	38	2.500.000	7.600.000	KT
38	KT20W4F1	Kinh doanh quốc tế (CLC)	36	2.500.000	7.200.000	KT
39	KT20W4F2	Kinh doanh quốc tế (CLC)	33	2.500.000	6.600.000	KT
40	KT20W4F3	Kinh doanh quốc tế (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	KT
41	KT20W4F4	Kinh doanh quốc tế (CLC)	35	2.500.000	7.000.000	KT
42	KT20W4F5	Kinh doanh quốc tế (CLC)	36	2.500.000	7.200.000	KT
43	KT2121F1	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	39	2.500.000	7.800.000	KT
44	KT2121F2	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	38	2.500.000	7.600.000	KT
45	KT21W4F1	Kinh doanh quốc tế (CLC)	33	2.500.000	6.600.000	KT
46	KT21W4F2	Kinh doanh quốc tế (CLC)	37	2.500.000	7.400.000	KT
47	KT21W4F3	Kinh doanh quốc tế (CLC)	38	2.500.000	7.600.000	KT
48	KT21W4F4	Kinh doanh quốc tế (CLC)	18	2.500.000	3.600.000	KT
49	KT2221F1	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	51	2.500.000	10.200.000	KT
50	KT2221F2	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	41	2.500.000	8.200.000	KT
51	KT2222F1	Quản trị kinh doanh (CLC)	43	2.500.000	8.600.000	KT
52	KT2222F2	Quản trị kinh doanh (CLC)	37	2.500.000	7.400.000	KT
53	KT22W4F1	Kinh doanh quốc tế (CLC)	41	2.500.000	8.200.000	KT
54	KT22W4F2	Kinh doanh quốc tế (CLC)	39	2.500.000	7.800.000	KT
55	KT2321F1	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	35	2.500.000	7.000.000	KT
56	KT2321F2	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	33	2.500.000	6.600.000	KT
57	KT2322F1	Quản trị kinh doanh (CLC)	46	2.500.000	9.200.000	KT
58	KT2322F2	Quản trị kinh doanh (CLC)	44	2.500.000	8.800.000	KT
59	KT23W4F1	Kinh doanh quốc tế (CLC)	39	2.500.000	7.800.000	KT
60	KT23W4F2	Kinh doanh quốc tế (CLC)	39	2.500.000	7.800.000	KT
61	KT22W2F1	Quản trị DV DL và lữ hành (CLC)	52	2.500.000	10.400.000	KT
62	KT23W2F1	Quản trị DV DL và lữ hành (CLC)	44	2.500.000	8.800.000	KT
63	NN2008F1	Công nghệ thực phẩm (CLC)	25	2.500.000	5.000.000	DA
64	NN2108F1	Công nghệ thực phẩm (CLC)	34	2.500.000	6.800.000	DA
65	NN2108F2	Công nghệ thực phẩm (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	DA
66	NN2208F1	Công nghệ thực phẩm (CLC)	24	2.500.000	4.800.000	DA
67	NN2208F2	Công nghệ thực phẩm (CLC)	21	2.500.000	4.200.000	DA
68	TN20T5F1	Kỹ thuật điện (CLC)	17	2.500.000	3.400.000	TN
69	TN20T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	37	2.500.000	7.400.000	TN
70	TN20V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	15	2.500.000	3.000.000	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)	(2)	(3)	
71	TN21T5F1	Kỹ thuật điện (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	TN
72	TN21T5F2	Kỹ thuật điện (CLC)	20	2.500.000	4.000.000	TN
73	TN21T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	35	2.500.000	7.000.000	TN
74	TN21T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	33	2.500.000	6.600.000	TN
75	TN21V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	37	2.500.000	7.400.000	TN
76	TN21V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	10	2.500.000	2.000.000	TN
77	TN22T5F1	Kỹ thuật điện (CLC)	21	2.500.000	4.200.000	TN
78	TN22T5F2	Kỹ thuật điện (CLC)	21	2.500.000	4.200.000	TN
79	TN22T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	31	2.500.000	6.200.000	TN
80	TN22T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	TN
81	TN22V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	19	2.500.000	3.800.000	TN
82	TN22V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	20	2.500.000	4.000.000	TN
83	TN23T5F1	Kỹ thuật điện (CLC)	34	2.500.000	6.800.000	TN
84	TN23T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	32	2.500.000	6.400.000	TN
85	TN23T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	31	2.500.000	6.200.000	TN
86	TN23V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	35	2.500.000	7.000.000	TN
87	TN23Y8F1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (	37	2.500.000	7.400.000	TN
88	TS2013T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	21	2.500.000	4.200.000	TS
89	TS2113T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	32	2.500.000	6.400.000	TS
90	TS2213T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	17	2.500.000	3.400.000	TS
91	TS2213T2	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	20	2.500.000	4.000.000	TS
92	TS2313T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	31	2.500.000	6.200.000	TS
					579.600.000	

(Năm trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng)

(*) Ghi chú: *Quỹ HB (đồng/tháng) (3)= (1) x (2) x 8%*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ